



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13.03/CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2020

V/v: thực hiện công bố thông tin
báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA.
2. Mã chứng khoán: CKV.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 024. 39781323, Fax: 024. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
 - o Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của Công ty Cổ phần COKYVINA được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - o Giải trình ý kiến ngoại trừ của báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019; chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán năm 2019 ở BCTC tổng hợp và BCTC của khối văn phòng Công ty.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cokyvina.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÝ CHÍ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số: 01-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán
So với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA

Mã chứng khoán: CKV

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Bắc á, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Liên,
Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Điện thoại: 024.9782362 Fax: 024.9782368

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nội dung giải trình về việc chênh lệch tăng/giảm lợi nhuận sau thuế năm 2019 trước và sau kiểm toán.

Công ty Cổ phần Cokyvina xin giải trình như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (Trước kiểm toán)	Năm 2019 (Sau kiểm toán)	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo tài chính tổng hợp)	5.331.991.583	5.332.619.090	626.507	0.012%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN (Báo cáo văn phòng Công ty)	2.558.917.500	2.550.183.117	-8.734.383	-0.34%

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 trên báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo văn phòng Công ty tăng, giảm nhẹ so với trước kiểm toán, lý do chủ yếu: Công ty điều chỉnh một số bút toán sau kiểm toán như tăng, giảm chi phí bán hàng của khối văn phòng và chi nhánh; tính lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và một số bút toán điều chỉnh khác.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019 sau kiểm toán so với số liệu báo cáo trước kiểm toán năm 2019, Công ty Cổ phần COKYVINA xin báo cáo.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu KTTC, PCTH



LÝ CHÍ ĐỨC

TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số: 02-GTYKNT/KTTC

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ báo cáo kiểm toán

Hà nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần COKYVINA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Bắc Á, số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương liên, Quận Đống Đa. Thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: CKV

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số:065 /VACO/BCKiT.NV2 và số:066 /VACO/BCKiT.NV2 của Công ty TNHH Kiểm toán VACO ngày /03/2020, ý kiến ngoại trừ trong báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

1/Tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 VNĐ(trong đó: công nợ đối với Ban Quản Lý dự án toàn quốc -VNP(nay là Ban quản lý dự án II-Tổng công ty hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 VNĐ, công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 VNĐ). Bằng những tài liệu hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các đề nghị điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ nêu trên cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và 31/12/2019.

2/ Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa đánh giá để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá số dự phòng cần trích lập, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty”.

Công ty Cổ phần Cokyvina xin được giải trình ý kiến ngoại trừ như sau:

Về số liệu công nợ phải trả có sự chênh lệch tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chúng tôi vẫn chưa thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm rõ hai khoản công nợ phải trả người bán có sự chênh lệch nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải hạch toán điều chỉnh số liệu này hay không.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01/11/2019)
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lý Chí Đức - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Tầng 7, Tòa nhà Bắc Á, Số 9 Đào Duy Anh, P. Phương Liên,
Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội, Việt Nam



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020



Số: 065 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019, Công ty đang ghi nhận khoản công nợ phải trả người bán cao hơn số liệu được xác nhận là 10.124.534.243 VND (Trong đó: công nợ đối với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP (nay là Ban Quản lý dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng) là 7.059.435.562 VND, công nợ đối với Ban quản lý dự án các công trình viễn thông là 3.065.098.681 VND). Bằng những tài liệu hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các đề nghị điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản công nợ nêu trên cũng như đánh giá ảnh hưởng của khoản chênh lệch số liệu nêu trên đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và 31/12/2019 của Công ty.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa đánh giá để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá số dự phòng cần trích lập, do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cokyvina tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 05/03/2019 đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc chênh lệch số liệu công nợ phải trả với Ban Quản lý dự án toàn quốc - VNP và Ban Quản lý dự án các công trình viễn thông.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.551.913.215	123.340.133.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.771.840.093	23.811.917.521
1. Tiền	111		21.771.840.093	14.180.917.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	9.631.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.380.277.997	61.469.136.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.801.160.041	46.387.999.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.013.603.231	3.981.520.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	1.843.113.009	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17.751.450.514	15.128.665.417
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.029.048.798)	(4.029.048.798)
III. Hàng tồn kho	140	11	3.296.925.325	38.059.080.171
1. Hàng tồn kho	141		3.355.698.325	38.117.853.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.773.000)	(58.773.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.869.800	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	102.869.800	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.608.835.290	73.851.713.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.693.838.705	6.693.838.705
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		4.693.838.705	4.693.838.705
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	6.000.000.000	2.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		44.921.525.480	50.750.326.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	36.718.074.230	42.546.875.513
- Nguyên giá	222		90.845.514.623	87.441.573.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.127.440.393)	(44.894.697.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	16.531.924.331	15.068.647.261
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.656.530.669)	(9.119.807.739)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.461.546.774	1.338.900.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.120.055.796	1.338.900.653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		341.490.978	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		178.160.748.505	197.191.847.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		92.224.610.284	112.913.155.124
I. Nợ ngắn hạn	310		92.011.543.612	112.913.155.124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.290.419.379	52.218.021.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.221.643.127	15.950.388.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.041.784.083	3.044.773.900
4. Phải trả người lao động	314		2.008.687.116	2.563.700.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.159.782.602	16.707.461.444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	19	22.972.958.420	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		227.866.666	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	19.858.188.636	18.960.179.687
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	3.294.235.200
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		230.213.583	174.394.583
II. Nợ dài hạn	330		213.066.672	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		213.066.672	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.936.138.221	84.278.692.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	85.936.138.221	84.278.692.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.012.310.190	12.354.864.048
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		10.779.601.571	10.494.738.873
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.232.708.619	1.860.125.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		178.160.748.505	197.191.847.203

Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Liễu
Kế toán trưởng



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	319.332.665.327	186.028.911.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		319.332.665.327	186.028.911.300
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	295.674.128.664	164.536.210.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.658.536.663	21.492.700.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.454.256.304	2.116.458.252
7. Chi phí tài chính	22	26	1.104.380.235	1.403.502.988
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		447.095.051	567.386.167
8. Chi phí bán hàng	25	27	16.713.238.526	15.987.102.153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4.821.262.938	3.360.713.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.473.911.268	2.857.839.920
11. Thu nhập khác	31		773.253.585	246.842.433
12. Chi phí khác	32		490.274.638	220.863.354
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		282.978.947	25.979.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.756.890.215	2.883.818.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.548.198.076	1.023.693.824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(341.490.978)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.550.183.117	1.860.125.175

Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Liễu
Kế toán trưởng



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	191.477.954.580	98.940.120.435
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(89.481.055.328)	(47.660.430.648)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(44.275.115.014)	(29.511.427.573)
Tiền lãi vay đã trả	04	(447.095.051)	(580.706.167)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.274.095.128)	(631.007.394)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.925.601.011	1.958.917.311
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(51.827.232.313)	(14.359.132.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.098.962.757	8.156.333.411
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.403.941.545)	(922.727.273)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.544.539.527	1.774.544.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.859.402.018)	(148.183.156)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	13.356.980.000	3.294.235.200
Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.651.215.200)	(12.800.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.912.677.500)	(3.711.325.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.206.912.700)	(13.217.090.752)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.032.648.039	(5.208.940.497)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.811.917.521	29.069.846.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(72.725.467)	(48.988.223)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	26.771.840.093	23.811.917.521


Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương Liễu
Kê toán trưởng


Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 05/03/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 VND, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 Tòa nhà Bắc Á Số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 68 người (ngày 31/12/2018: 37 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Khai thuê hải quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Khách sạn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết:
 - + Nhận ủy thác xuất nhập khẩu (Không bao gồm ủy thác đầu tư);
 - + Đầu tư trong các lĩnh vực bu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
 - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
 - + Lắp ráp và hoàn thiện, tư vấn, sửa chữa, bảo hành các mặt hàng công ty kinh doanh;
 - + Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
 - + Dịch vụ truy cập Internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
 - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
 - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (Không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ.
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê ô tô;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng công trình điện;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không cần người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Giáo dục nhà trẻ;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
Chi tiết:
 - + Đại lý dịch vụ viễn thông;
 - + Đại lý xổ số (khoản 1.9, Điều 1, Thông tư 65/2007/TT-BTC hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số);
 - + Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
 - + Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê lại lao động, kinh doanh các thiết bị vật tư bu chính viễn thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 05 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Tầng 7 Tòa nhà Bắc Á Số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hồ Chí Minh	Số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Thanh Hóa	Số 11 Lê Thị Hoa, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Bình Định	Số 197 đường Phan Bội Châu, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, chi tiết tại Thuyết minh số 34.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành ngày 28/11/2019 với kỳ hạn 06 năm; lãi suất thanh toán hàng năm.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu thập được các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của các Công ty nhận đầu tư tài chính, theo đó Công ty đang căn cứ vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của các công ty này để xem xét trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2019.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có một số hàng tồn kho chậm luân chuyển, nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đánh giá giá gốc sẽ vẫn thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và Công ty cũng đã tính đến chi phí bán hàng có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét một cách thận trọng và nhận thấy tất cả hàng tồn kho của Công ty đều có khả năng bán được trong thời gian tới.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền trả trước bảo hiểm xe ô tô, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Bảo hiểm xe ô tô được phân bổ trong vòng 05 năm theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Thời gian sử dụng ước tính</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	309.850.816	4.652.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.461.989.277	14.176.264.841
Các khoản tương đương tiền (i)	5.000.000.000	9.631.000.000
Cộng	<u>26.771.840.093</u>	<u>23.811.917.521</u>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Dài hạn	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	-	-
- Trái phiếu (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Khoản đầu tư vào trái phiếu BID2_RL_19.14 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng mệnh giá 2.000.000.000 VND, phát hành ngày 28/11/2019. Trái phiếu có kỳ hạn 06 năm, ngày đáo hạn 28/11/2025. Ngân hàng có quyền mua lại từ ngày 28/11/2020. Lãi suất trái phiếu bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) Ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1,3%/năm. Nếu tổ chức phát hành không thực hiện quyền mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ thanh toán lãi thứ 06 (sáu) cho đến khi trái phiếu đáo hạn sẽ bằng Lãi suất tham chiếu + 6,3%/năm. Phương thức trả lãi: trả sau, thời điểm trả lãi: định kỳ một (01) năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>b) Đầu tư vào đơn vị khác</i>	24.188.455.000	9.656.530.669	24.188.455.000	9.119.807.739
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	11.483.455.000	-	11.483.455.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	8.010.000.000	7.483.673.191	8.010.000.000 (*)	7.483.673.191
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	2.000.000.000	1.632.923.457	2.000.000.000 (*)	1.094.174.790
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	539.934.021	1.090.000.000 (*)	541.959.758
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	980.000.000	-	980.000.000 (*)	-
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	625.000.000	-	625.000.000 (*)	-
			20.415.135.000	
				22.508.995.000 (*)

Ghi chú:

(*) *Giá trị hợp lý:* Ngoài các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý được xác định theo giá thị trường, đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu được xác định như sau: Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

Công ty đã xem xét báo cáo tài chính năm 2018 của các công ty nhận đầu tư để đánh giá trích lập dự phòng cho năm 2019. Ngoài Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện hiện đang làm thủ tục phá sản đã được Công ty trích lập một phần dự phòng từ các năm trước, Công ty đã xem xét thận trọng kết quả kinh doanh lũy kế của các công ty nhận đầu tư đến thời điểm 31/12/2018 và nhận thấy giá trị khoản đầu tư đã được phản ánh hợp lý trên báo cáo tài chính, số dự phòng nếu có sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	54.801.160.041	46.387.999.510
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	11.764.470.100	-
Ban quản lý dự án các công trình Bưu điện	250.250.000	3.640.000.000
Tổng Công ty hạ tầng mạng	6.349.712.100	18.836.874.224
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	25.735.053.970	19.371.498.891
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	7.735.225.382	1.151.450.917
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	-	274.537.034
Phải thu các đối tượng khác	736.425.865	883.615.820

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.013.603.231	3.981.520.000
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Trả trước cho các đối tượng khác	163.603.231	131.520.000

8. PHẢI THU NỘI BỘ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.843.113.009	-
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	880.132.675	-
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	931.607.905	-
Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	31.372.429	-

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.751.450.514	-	15.128.665.417	-
Tạm ứng	2.429.627.939	-	3.673.725.389	-
Ký cược, ký quỹ	11.649.554.365	-	6.180.596.580	-
Kinh phí công đoàn	8.121.533	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	7.162.840	-	-	-
Bảo hiểm y tế	1.555.587	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	561.794	-	-	-
Trích trước lãi tiền gửi	448.247.777	-	48.143.773	-
Phải thu khác	3.206.618.679	-	5.226.199.675	-
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	-	-	3.466.986.320	-
- Chi nhánh Công ty tại TP. HCM	163.725.272	-	175.925.272	-
- Chi nhánh Công ty tại Thanh Hóa	8.520.000	-	6.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.034.373.407	-	1.577.288.083	-
b) Dài hạn	6.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000.000	-	2.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	-	3.850.000.000	-
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798	-	179.048.798	-
Cộng	4.029.048.798	-	4.029.048.798	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.738.987.085	-	2.748.888.585	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	335.099.386	-	35.044.313.271	-
Thành phẩm	70.280.384	(57.455.267)	70.280.384	(57.455.267)
Hàng hóa	211.331.470	(1.317.733)	254.370.931	(1.317.733)
Cộng	3.355.698.325	(58.773.000)	38.117.853.171	(58.773.000)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	102.869.800	-
Các khoản khác	102.869.800	-
b) Dài hạn	1.120.055.796	1.338.900.653
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114.633.682	192.816.848
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	632.921.750	1.146.083.805
Các khoản khác	372.500.364	-

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	20.009.696.664	4.574.156.204	62.181.958.929	675.761.281	87.441.573.078
- Mua trong năm	-	-	3.403.941.545	-	3.403.941.545
Số cuối năm	20.009.696.664	4.574.156.204	65.585.900.474	675.761.281	90.845.514.623
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	13.354.444.805	4.525.038.604	26.339.452.875	675.761.281	44.894.697.565
- Khấu hao trong năm	488.004.588	49.117.600	8.695.620.640	-	9.232.742.828
Số cuối năm	13.842.449.393	4.574.156.204	35.035.073.515	675.761.281	54.127.440.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	6.655.251.859	49.117.600	35.842.506.054	-	42.546.875.513
Số cuối năm	6.167.247.271	-	30.550.826.959	-	36.718.074.230

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.947.544.960 VND (tại ngày 31/12/2018: 16.586.252.960 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 VND.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là: 912.000.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	34.290.419.379	34.290.419.379	52.218.021.503	52.218.021.503
Công ty TNHH Thương mại T.C	8.280.700.455	8.280.700.455	232.725.245	232.725.245
Ban Quản lý dự án toàn quốc (VNP)	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562	7.059.435.562
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	5.014.412.641	5.014.412.641	4.089.703.294	4.089.703.294
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	3.158.188.000	3.158.188.000	-	-
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông (PMBTI)	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681	3.065.098.681
Công ty CP Timescom Toàn Cầu	5.152.800.468	5.152.800.468	17.070.898.272	17.070.898.272
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	-	-	16.973.177.100	16.973.177.100
Phải trả cho các đối tượng khác	2.559.783.572	2.559.783.572	3.726.983.349	3.726.983.349

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	1.221.643.127	15.950.388.697
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	-	14.933.567.400
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	546.079.583	154.816.351
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	538.867.655	35.290.828
Các đối tượng khác	136.695.889	826.714.118

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.178.614.286	20.626.753.899	20.085.387.286	2.719.980.899
Thuế xuất, nhập khẩu	-	664.620.250	664.620.250	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.046.829	1.548.198.076	1.274.095.128	787.149.777
Thuế thu nhập cá nhân	353.112.785	1.421.325.792	1.239.785.170	534.653.407
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	277.205.094	277.205.094	-
Các loại thuế khác	-	148.000.000	148.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	100.000	100.000	-
Cộng	3.044.773.900	24.686.203.111	23.689.192.928	4.041.784.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>7.159.782.602</i>	<i>16.707.461.444</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	1.997.373.070	394.676.996
Giá vốn hoạt động sim thẻ	4.837.130.359	-
Chi phí đầu thu truyền hình và chi phí lắp đặt	-	15.048.273.209
Chi phí trích trước khác	325.279.173	1.264.511.239

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải trả nội bộ ngắn hạn</i>	<i>22.972.958.420</i>	<i>-</i>
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	22.957.750.138	-
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	3.600.000	-
Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	11.608.282	-

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>19.858.188.636</i>	<i>18.960.179.687</i>
Kinh phí công đoàn	1.264.966.539	860.852.039
Bảo hiểm xã hội	-	8.936.214
Bảo hiểm y tế	27.256.271	33.249.410
Bảo hiểm thất nghiệp	-	670.462
Phải trả về cổ phần hoá cho VNPT - Bên liên quan	16.278.387.971	16.278.387.971
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	99.322.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.188.255.355	1.778.083.591
- <i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	-	639.200.004
- <i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	300.000.000	300.000.000
- <i>Các đối tượng khác</i>	1.888.255.355	838.883.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	11.384.832.971	83.308.661.002
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.860.125.175	1.860.125.175
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(408.200.000)	(408.200.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.610.800.000)	(3.610.800.000)
Chuyển lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	-	3.128.905.902	3.128.905.902
Số dư đầu năm nay	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.354.864.048	84.278.692.079
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.550.183.117	2.550.183.117
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	(471.389.000)	(471.389.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(4.012.000.000)	(4.012.000.000)
Chuyển lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	-	3.590.652.025	3.590.652.025
Số dư cuối năm này	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	14.012.310.190	85.936.138.221

Ghi chú: (i) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 01/07/2019, theo đó:

- Chia cổ tức năm 2018: 4.012.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 471.389.000 VND.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49,00%	19.845.000.000	49,00%
AFC Umbrella Fund	4.681.000.000	11,56%	4.086.000.000	10,09%
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	4.598.000.000	11,35%	4.600.000.000	11,36%
Các đối tượng khác	11.376.000.000	28,09%	11.969.000.000	29,55%
Cộng	40.500.000.000	100%	40.500.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	(38.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	295.141,51	278.309,93
- EUR	122.038,39	122.071,59

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm (i)	121.523.566.834	34.205.804.897
Doanh thu cung cấp dịch vụ	197.809.098.493	151.823.106.403
Cộng	319.332.665.327	186.028.911.300

Ghi chú: (i) Trong đó bao gồm 14.036.769.823 VND là khoản doanh thu nội bộ giữa Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán (i)	118.921.782.928	33.389.507.319
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	176.752.345.736	131.146.703.433
Cộng	295.674.128.664	164.536.210.752

Ghi chú: (i) Trong đó bao gồm 14.036.769.823 VND là khoản giá vốn nội bộ giữa Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.597.112.298	699.749.598
Cổ tức, lợi nhuận được chia	857.144.000	1.343.292.889
Lãi chênh lệch tỷ giá	6	73.415.765
Cộng	2.454.256.304	2.116.458.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	447.095.051	567.386.167
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	536.722.930	737.391.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá	120.562.254	98.725.198
Cộng	1.104.380.235	1.403.502.988

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.778.783.753	1.473.672.270
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.438.183	65.160.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	239.729.316
Thuế, phí và lệ phí	36.206.941	1.145.015.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.593.320.250	306.295.800
Các khoản chi phí QLDN khác	393.513.811	130.840.343
Cộng	4.821.262.938	3.360.713.739
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.506.463.653	5.284.327.111
Chi phí khấu hao TSCĐ	535.866.853	303.100.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.718.890.388	9.805.472.623
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.952.017.632	594.202.156
Cộng	16.713.238.526	15.987.102.153

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay
	VND
Chi phí nhân công	153.051.625.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.232.742.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.623.734.780
Chi phí khác bằng tiền	2.474.826.048
Cộng	198.382.929.474

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Văn phòng Công ty	3.756.890.215	2.883.818.999
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - các Chi nhánh	2.782.435.973	2.952.059.993
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	2.058.808.192	625.883.019
- Các khoản chi phí không được trừ	1.831.799.704	484.373.583
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	81.725.467	-
- Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	145.283.021	141.509.436
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	857.144.000	1.343.292.889
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	857.144.000	1.343.292.889
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.740.990.380	5.118.469.122
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.548.198.076	1.023.693.824

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	(341.490.978)	-
Cộng	(341.490.978)	-

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>
	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	1.160.328.460

Ghi chú: (i) Chi phí thuê hoạt động là chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số CBRE/DDAT/CKV/05012019 ngày 31/12/2018 và Phụ lục hợp đồng số 1 ngày 17/01/2019 ký với Công ty TNHH Mai Ánh. Thời hạn thuê kể từ ngày 04/02/2019 đến hết ngày 31/03/2024.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>
	VND
Trong vòng một năm	1.275.660.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.145.895.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	3.294.235.200
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(26.771.840.093)	(23.811.917.521)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	85.936.138.221	84.278.692.079
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.771.840.093	23.811.917.521	26.771.840.093	23.811.917.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.444.379.453	47.633.294.160	54.444.379.453	47.633.294.160
Đầu tư tài chính dài hạn	16.531.924.331	15.068.647.261	16.531.924.331	15.068.647.261
Các khoản ký quỹ	17.649.554.365	8.180.596.580	17.649.554.365	8.180.596.580
Tổng cộng	115.397.698.242	94.694.455.522	115.397.698.242	94.694.455.522
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	3.294.235.200	-	3.294.235.200
Phải trả người bán và phải trả khác	54.148.608.015	71.178.201.190	54.148.608.015	71.178.201.190
Chi phí phải trả	7.159.782.602	16.707.461.444	7.159.782.602	16.707.461.444
Tổng cộng	61.308.390.617	91.179.897.834	61.308.390.617	91.179.897.834

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.771.840.093	-	26.771.840.093
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.444.379.453	-	54.444.379.453
Đầu tư tài chính dài hạn	-	16.531.924.331	16.531.924.331
Các khoản ký quỹ	11.649.554.365	6.000.000.000	17.649.554.365
Tổng cộng	92.865.773.911	22.531.924.331	115.397.698.242
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	54.148.608.015	-	54.148.608.015
Chi phí phải trả	7.159.782.602	-	7.159.782.602
Tổng cộng	61.308.390.617	-	61.308.390.617
Chênh lệch thanh khoản thuần	31.557.383.294	22.531.924.331	54.089.307.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.811.917.521	-	23.811.917.521
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.633.294.160	-	47.633.294.160
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.068.647.261	15.068.647.261
Các khoản ký quỹ	6.180.596.580	2.000.000.000	8.180.596.580
Tổng cộng	77.625.808.261	17.068.647.261	94.694.455.522
Số đầu năm			
Các khoản vay	3.294.235.200	-	3.294.235.200
Phải trả người bán và phải trả khác	71.178.201.190	-	71.178.201.190
Chi phí phải trả	16.707.461.444	-	16.707.461.444
Tổng cộng	91.179.897.834	-	91.179.897.834
Chênh lệch thanh khoản thuần	(13.554.089.573)	17.068.647.261	3.514.557.688

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 1166/QĐ-CCTHADS ngày 13/02/2020 của Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự về việc thi hành án theo yêu cầu: quyết định cho thi hành án đối với Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí như sau: Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí sẽ thanh toán cho Công ty Cổ phần Cokyvina số tiền nợ gốc 2.230.022.624 VND thành 04 đợt tương ứng theo thời hạn như sau: đợt 1 ngày 30/08/2019 số tiền 500.000.000 VND, đợt 2 ngày 30/09/2019 số tiền 500.000.000 VND, đợt 3 ngày 30/11/2019 số tiền 600.000.000 VND và đợt 4 ngày 31/12/2019 số tiền 630.022.624 VND. Người phải thi hành án là Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, tiền nợ thanh toán trên chưa được thực hiện.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Tiền	111	10.180.917.521	4.000.000.000	14.180.917.521	(i)
Các khoản tương đương tiền	112	14.631.000.000	(5.000.000.000)	9.631.000.000	(i), (ii)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	(ii)
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.128.665.417	6.000.000.000	15.128.665.417	(ii)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.069.846.241	(1.000.000.000)	29.069.846.241	(i), (ii)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	24.811.917.521	(1.000.000.000)	23.811.917.521	(i), (ii)

Ghi chú:

- (i) Trình bày lại khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Công ty đang trình bày trên chi tiêu "Các khoản tương đương tiền", số tiền 4.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Trình bày lại các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố, đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đang trình bày trên chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền” và “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn” với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 VND và 5.000.000.000 VND.



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Liễu
Kế toán trưởng



Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020